

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TẬP GIẢNG TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP THÔNG QUA RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN

Huỳnh Mỹ Linh

Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp

Email: hmlinh@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 19/5/2022; Ngày nhận chỉnh sửa: 14/7/2022; Ngày duyệt đăng: 31/8/2022

Tóm tắt

Tập giảng môn Tiếng Việt là hoạt động rèn luyện nghề nghiệp quan trọng của sinh viên sư phạm Giáo dục Tiểu học. Bài viết trình bày một số biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho sinh viên. Những biện pháp này được tổ chức thực nghiệm giảng dạy học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên với sự tham gia của 41 sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học khoá 2018-2022 Trường Đại học Đồng Tháp để chứng minh hiệu quả trong việc rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên. Kết quả dạy thực nghiệm cho thấy các kỹ năng nghiệp vụ của sinh viên có sự thay đổi đáng kể sau quá trình thực nghiệm.

Từ khóa: *Giáo dục tiểu học, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, tập giảng, Tiếng Việt.*

IMPROVING PRIMARY EDUCATION STUDENTS' EFFICIENCY OF PRACTICE TO TEACH VIETNAMESE AT DONG THAP UNIVERSITY VIA REGULAR PEDAGOGICAL TRAINING

Huynh My Linh

Faculty of Primary and Pre-school Education, Dong Thap University

Email: hmlinh@dthu.edu.vn

Article history

Received: 19/5/2022; Received in revised form: 14/7/2022; Accepted: 31/8/2022

Abstract

Practicing teaching Vietnamese is a vital training activity for primary education pedagogical students. The article presents several measures to improve the effectiveness of Vietnamese teaching for students at Dong Thap University. These measures were experimented in a regular professional training course taken by 41 primary education pedagogical students in the 2018-2022 class at Dong Thap University to demonstrate their effectiveness in training professional skills for students. The results show that students' professional skills have changed significantly after this controlled experiment.

Keywords: *Primary education, regular pedagogical training, teaching practice, Vietnamese.*

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.12.01S.2023.1008>

Trích dẫn: Huỳnh Mỹ Linh. (2022). Nâng cao hiệu quả tập giảng Tiếng Việt cho sinh viên Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp thông qua Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 12(01S), 77-87.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động tập giảng của sinh viên (SV) là hoạt động nhằm hình thành và bồi dưỡng kỹ năng dạy học và bồi dưỡng cho SV tình cảm yêu nghề. Đây là hoạt động diễn ra xuyên suốt thời gian đào tạo tại trường đại học, được lồng ghép hoặc dạy trực tiếp ở các học phần Tâm lý học, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, và đặc biệt là học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (RLNVSPTX), Kiến tập sư phạm (KTSP) và Thực tập tốt nghiệp (TTTN). Trọng tâm của những năng lực và phẩm chất nghề nghiệp được bồi dưỡng phần lớn ở học phần RLNVSPTX của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) và được kiểm chứng sơ bộ qua kiến tập, thực tập ở trường phổ thông. Vì vậy, nếu sự trang bị kỹ năng nghiệp vụ chưa đủ ở các học phần liên trước thì SV sẽ gặp nhiều khó khăn, bỡ ngỡ trong hoạt động thực tế ở trường phổ thông. Thực tế, kết quả KTSP và TTTN của SV ngành GDTH những năm gần đây trong môn Tiếng Việt cũng bộc lộ một số điểm mà SV chưa đạt thành tích cao, đặc biệt là ở hoạt động thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng chương trình và sách giáo khoa năm 2018 và hoạt động tập giảng trên đối tượng học sinh (HS) ở trường tiểu học. Chính vì vậy, học phần RLNVSPTX 3 là học phần thích hợp nhất (về mặt nội dung và thời điểm) để lồng ghép dạy kỹ năng cần thiết, chuẩn bị tốt cho việc thực tập giảng dạy môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH. Vì những lý do trên, việc nghiên cứu các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH là cần thiết. Trong nghiên cứu này, vấn đề nghiên cứu tập trung ở việc đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt và tổ chức thực nghiệm sư phạm để kiểm chứng hiệu quả của việc thực hiện một số các biện pháp thông qua học phần RLNVSPTX 3 (Học phần có mục tiêu tập luyện các kỹ năng dạy học của môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH).

2. Nội dung

2.1. Hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt của sinh viên Giáo dục Tiểu học

Tập luyện, luyện tập nghĩa là làm đi làm lại nhiều lần theo một nội dung để cho thành thạo (Hoàng Phê, 2020, tr. 952) rèn luyện cho tinh, cho thành thạo (Quý Lâm và Kim Phượng, 2014, tr. 375). Giảng dạy là giảng để truyền thụ tri thức (Hoàng Phê, 2020, tr. 629). Vậy, *hoạt động tập giảng* được hiểu là hoạt

động lặp đi lặp lại nhiều lần, luyện tập cho quen, cho thành thạo hoạt động truyền đạt lại tri thức, kỹ năng thuộc những nội dung theo chương trình nhất định cho người khác một cách có phương pháp và khoa học. Đối với SV ngành GDTH, *hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt* bao gồm các hoạt động cụ thể như: xác định mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ dạy học; xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học, lựa chọn nội dung, vận dụng phối hợp các phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức dạy học nhằm kích thích tính tích cực học tập của HS, tiến hành kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học, ... của các bài học cụ thể ở 07 phân môn Học vần, Tập viết, Luyện từ và câu, Tập đọc, Chính tả, Kể chuyện, Tập làm văn (Lê Phương Nga và Đặng Kim Nga, 2007, tr. 24-25) và có thể gom gọn lại cô đọng ở 03 sản phẩm được biểu hiện ra bề ngoài là: *kế hoạch bài dạy* được soạn ra, *các nhận xét và ghi chép sau dự giờ tiết dạy*, các tiết thực hiện tập dạy trên kế hoạch đã soạn. Trong chương trình đào tạo ngành GDTH của Trường Đại học Đồng Tháp, các hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt này được hình thành ở học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt và tiếp tục được rèn luyện phát triển ở học phần RLNVSPTX 3.

2.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng Tiếng Việt cho sinh viên Giáo dục Tiểu học thông qua Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

2.2.1. Căn cứ đề xuất biện pháp

Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông về mặt phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT là một trong những căn cứ để đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng Tiếng Việt cho SV GDTH. Theo thông tư trên, giáo viên tiểu học về mặt phát triển chuyên môn nghiệp vụ của bản thân còn phải chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn, vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp dạy học, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân và phải luôn học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân với đồng nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Giáo viên tiểu học phải đảm bảo xây dựng được kế hoạch dạy học và sử dụng phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS, tư vấn và hỗ trợ phù hợp từng đối tượng HS. Đây chính là căn cứ để đề xuất các biện pháp giúp SV rèn luyện phát triển năng

lực chuyên môn bản thân ngay từ khi học tập ở trường đại học. Quy định này cũng là căn cứ để các trường đại học xây dựng, phát triển chương trình đào tạo SV sư phạm đạt đầy đủ về phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Để hướng đến việc đào tạo SV đáp ứng chuẩn nghề nghiệp này, ngành GDTH Trường Đại học Đồng Tháp cần có sự tăng cường nâng cao chuyên môn (cụ thể là việc giảng dạy) cho SV trong thời gian tới. Ở nghiên cứu này, việc tập luyện nâng cao chuyên môn giảng dạy trước hết thực hiện trong phạm vi môn Tiếng Việt tiểu học. Cụ thể, các biện pháp đề xuất xoay quanh việc rèn luyện nghiệp vụ tập giảng môn Tiếng Việt tập trung vào các nội dung:

- Xây dựng kế hoạch dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
- Sử dụng phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
- Chủ động vận dụng sáng tạo các hình thức, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
- Hiểu các đối tượng HS thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ HS trong hoạt động dạy học.
- Hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân với bạn bè.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTH, Trường Đại học Đồng Tháp khóa 2020-2023 (vừa được xây dựng và phát triển theo chuẩn CDIO) cũng nêu rõ những yêu cầu quan trọng về kiến thức và kỹ năng hiện nay của SV ngành này là “tổng hợp được thông tin chuyên môn thu thập từ các đợt thực tế, thực tập để phân tích, so sánh và vận dụng vào giảng dạy ở các trường tiểu học”, “có khả năng phân tích, đánh giá được sự tiến bộ của HS”, “...xác định những nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học”. Việc tổng hợp thông tin chuyên môn có thể thu thập được từ quan sát sư phạm (từ bạn cùng lớp, từ giáo viên tại trường phổ thông) và có thể được rèn luyện để hình thành được năng lực sư phạm khi tham gia học phần *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3*, học phần *Kiến tập sư phạm, Thực tập tốt nghiệp*, dự giờ, cách ghi chép, quan sát và so sánh đối chiếu với ý tưởng của bản thân khi dự giờ, đóng góp ý kiến và rút kinh nghiệm sau giờ dạy. Để chuẩn bị tốt cho nghề nghiệp, SV cần chủ động tự rèn luyện, chuẩn bị trước về chuyên môn, nghiệp vụ này. Học phần RLNVSTPX 3 là học phần rèn luyện kỹ năng tập giảng môn Tiếng Việt, cũng là học phần gần nhất và thích hợp và giúp

trang bị kỹ năng nghiệp vụ trước khi SV rèn luyện nghề ở thực tế trường tiểu học.

Thực trạng soạn kế hoạch bài dạy, thực trạng kiến tập giảng dạy (quan sát, dự giờ ghi chép nhận xét) và thực trạng tập giảng trong học phần KTSP và TTTN trong một nghiên cứu có liên quan của cùng tác giả bài báo này cho thấy ngoài phần lớn SV soạn được kế hoạch bài dạy một cách rõ ràng, tường minh nhất quán, xác định cụ thể được mục tiêu bài dạy và mục tiêu hoạt động, thiết kế các hoạt động có mối liên hệ với nhau trong soạn kế hoạch bài dạy, vẫn còn một bộ phận nhỏ SV còn yếu kém trong việc lập kế hoạch bài dạy mà những hạn chế của họ chủ yếu tập trung vào các phần đặt mục tiêu, dự kiến phương tiện, dự kiến hoạt động, lựa chọn phương pháp, phân chia thời gian cho các hoạt động. Một phần khá lớn SV chưa thực hiện tốt hoạt động quan sát, ghi chép và nhận xét trong khi dự giờ. Những nhận xét, đề nghị, rút kinh nghiệm của SV sau dự giờ còn rất yếu. Ở phần tập dạy, SV cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế cần rèn luyện thêm, tập trung ở các lĩnh vực như lựa chọn hoặc sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; lựa chọn, thiết kế và sử dụng các phương tiện hỗ trợ dạy học; cách nhận xét, kết luận của giáo viên; thao tác sư phạm, khả năng bao quát lớp và một số kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cơ bản. Thực trạng trên cho thấy cần thiết có các biện pháp tác động đến hoạt động tập giảng cho SV ngành GDTH.

Ở nghiên cứu này, việc rèn luyện trước hết thực hiện trong phạm vi môn Tiếng Việt ở học phần RLNVSTPX 3. Trong chương trình đào tạo ngành GDTH, học phần RLNVSTPX 3 (tiếp nối học phần Phương pháp dạy học tiếng Việt A,B) có vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng dạy học môn Tiếng Việt ở Tiểu học cho SV. Nội dung trọng tâm của học phần là: rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch bài học, tổ chức các giờ dạy, thiết kế đồ dùng dạy học... cho các phân môn Tiếng Việt: (1) Tập đọc, (2) Học vần, (3) Luyện từ và câu, (4) Tập làm văn, (5) Kể chuyện, (6) Chính tả, (7) Tập viết. Học phần chú trọng tự học, tự thực hành, khả năng làm việc nhóm của SV dưới sự kiểm tra thường xuyên. Mục tiêu về kỹ năng của học phần bao gồm cả kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp, trong đó kỹ năng nghề nghiệp là nhóm kỹ năng như phân tích mục tiêu, nội dung chương trình Tiếng Việt tiểu học, kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy và công cụ đánh giá, kỹ năng tập dạy. Những biện pháp đề xuất

nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH phải căn cứ vào mục tiêu và nội dung chương trình học phần RLNVSTX 3 và đảm bảo giúp SV nâng cao được nhóm kỹ năng nghề nghiệp như trên ở môn Tiếng Việt tiểu học.

2.2.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng Tiếng Việt cho sinh viên Giáo dục Tiểu học thông qua Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

Biện pháp 1. Chọn hình thức rèn luyện phù hợp với nội dung và điều kiện thực tế.

Chương trình đào tạo của ngành GDTH Trường Đại học Đồng Tháp các năm 2018, 2019, 2020 cho thấy: nhóm các môn thực hành nghề nghiệp xếp ở học kì gần nhau hoặc cùng học kì, thực hiện theo nhóm, có ảnh hưởng đến thời gian rèn luyện của SV. Học kì I năm học 2021-2022, dịch bệnh toàn cầu vẫn diễn biến phức tạp, việc học trực tuyến đang là xu thế và sẽ còn kéo dài trong tương lai. SV cần được chủ động lựa chọn hình thức rèn luyện thích hợp để tiết kiệm thời gian và mức độ hiệu quả. Biện pháp này vừa luyện tập cho SV dễ dàng thích ứng với nhiều kiểu dạy học hiện nay là tự học, học tập trung trực tiếp, trực tuyến vừa giúp SV tiết kiệm thời gian, theo kịp tiến độ (do sắp xếp thời gian làm việc nhóm tốt, lựa chọn được các tương tác với giáo viên tiết kiệm thời gian). SV cũng được tích lũy kỹ năng với công nghệ IT và trên các nền tảng trực tuyến.

Nội dung, thời điểm và cách thực hiện: Tận dụng môi trường internet và ứng dụng trên môi trường mạng có khả năng chia sẻ, vận hành không phụ thuộc vào vị trí địa lý, dễ tìm kiếm thông tin. Đối với học phần RLNVSTX 3, dựa vào mục tiêu và nội dung thì hình thức tổ chức học tập cũng có thể linh hoạt từ trực tiếp trên lớp đến học ngoài lớp dưới dạng tự học cá nhân, học tập theo nhóm để thảo luận, học chung cả lớp qua các ứng dụng Google Meet, Zoom, qua băng hình, các tài liệu dạng Word, Power point, video và audio,... với các kỹ năng lập kế hoạch bài dạy; chuẩn bị đồ dùng dạy học (ĐDDH), tập sử dụng ĐDDH; luyện cách trình bày và tóm tắt nội dung dạy học; tập giảng và rèn luyện các kỹ năng sư phạm khác như trình bày bảng, sử dụng lời nói, giảng, quản lí lớp, nhận xét, đánh giá, xử lí tình huống sư phạm (THSP),...; thực hành đóng vai giáo viên để tập dạy, đóng vai HS tham gia học tập.

- Các hình thức cần thực hiện khi áp dụng biện pháp vào học phần:

+ Rèn luyện theo nhóm trực tiếp tại lớp ở trường đại học.

+ Rèn luyện theo nhóm trực tuyến qua ứng dụng Google Meet, Zoom,...

+ Rèn luyện theo nhóm trực tiếp ở trường tiểu học.

+ Kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Cụ thể, với rèn luyện trực tuyến, thể hiện ở 04 dạng sau:

Dạng 1: Học từ tài nguyên trực tuyến (xem băng, clip dạy của Tập huấn thay sách giáo khoa, Clip (phim) dạy của giáo viên có kinh nghiệm trên Youtube, Clip dạy bất kì để rút kinh nghiệm, học cách nhận xét tiết dạy người khác)

Dạng 2: Họp nhóm bằng trực tuyến qua ứng dụng Google Meet, Zoom,...

Dạng 3: Tập dạy trực tuyến trên qua ứng dụng Google Meet, Zoom,...

Dạng 4: Tương tác với giảng viên (GV) trực tuyến (sửa giáo án) qua nhiều ứng dụng.

Một dạng đặc biệt cần được kết hợp trong thời gian tới là SV rèn luyện ở môi trường thực của trường tiểu học cùng với giáo viên phổ thông hướng dẫn hoặc kết hợp song song hai hình thức rèn luyện tại trường đại học và trường tiểu học.

Biện pháp 2. Kiểm soát thời gian, kiểm tra tiến độ rèn luyện chặt chẽ.

Trong chương trình đào tạo của ngành GDTH hiện nay, nhóm các môn thực hành nghề nghiệp RLNVSTX xếp ở học kì gần nhau hoặc cùng học kì (học kì V) (Đại học Đồng Tháp, 2018, 2019, 2020), gây ra khó khăn (áp lực thời gian, khối lượng công việc) cho SV. Việc kiểm soát thời gian, kiểm tra tiến độ rèn luyện chặt chẽ là cần thiết để giúp cho việc rèn luyện được tiến hành thường xuyên như tên gọi môn học đồng thời giúp GV có công cụ theo dõi, đánh giá định kì, đánh giá quá trình. Nội dung bao gồm kiểm soát công việc, thời hạn hoàn thành sản phẩm, số lượng sản phẩm hoàn thành, số lượng người thực hiện và kiểm tra tiến độ rèn luyện, tốc độ rèn luyện, thái độ rèn luyện. Việc kiểm soát và kiểm tra theo biểu mẫu dùng để kiểm soát công việc, kiểm tra tiến độ rèn luyện của SV và của GV. Cách tổ chức:

- Giới thiệu biểu mẫu kiểm tra, kiểm soát / hoặc hướng dẫn SV tự lập biểu mẫu.

- Hướng dẫn thực hiện theo biểu mẫu.

- Hướng dẫn báo cáo tiến độ, tốc độ.
- Hướng dẫn tự kiểm tra.
- GV kiểm tra/ nhắc nhở các biểu hiện chậm trễ/ các kế hoạch bất thường.

Các biểu mẫu nên được giới thiệu từ buổi học đầu tiên và hướng dẫn SV tự vạch kế hoạch và tuân thủ. Việc kiểm tra có thể thực hiện trong các nhóm, các thành viên kiểm tra chéo tiến độ của nhau. Việc kiểm tra thực hiện theo chủ đề hoặc theo tuần/tháng. Nhóm trưởng báo cáo GV những trường hợp chậm/ bất thường. GV nhắc nhở điều chỉnh các biểu hiện chậm trễ/các kế hoạch bất thường.

Biện pháp 3. Cung cấp mẫu và rèn luyện theo mẫu để bồi dưỡng một số năng lực tập giảng cơ bản.

Những thành tựu của Tâm lý học, Giáo dục học và các nghiên cứu khoa học cũng cho rằng quá trình hình thành kỹ năng trải qua một số bước nhất định để đạt hiệu quả cao, trong đó việc “trình bày mẫu hành động” theo các tốc độ bình thường và chậm kết hợp phân tích “cho SV quan sát” sẽ mang lại hiệu quả cao (theo Nguyễn Ngọc Hiếu, 2013) hoặc “Quan sát mẫu và làm thử theo mẫu” (Trần Quốc Thành và Nguyễn Đức Sơn, 2011). Tập luyện giảng dạy cũng là quá trình hình thành kỹ năng như vậy. Kết quả khảo sát hồ sơ KTSP và TTTN những năm gần đây cho thấy SV còn hạn chế về kỹ năng soạn kế hoạch bài dạy và kỹ năng ghi chép khi dự giờ, kỹ năng nhận xét, góp ý sau tiết dạy. Hiện tại, chưa có biểu mẫu hướng dẫn ghi chép và phiếu đã ghi hoàn thành để tham khảo. Vì vậy, cần có biểu mẫu thoả các điều kiện cho SV tham khảo, bao gồm:

- *Mẫu hoàn chỉnh, đạt chất lượng cao:* có tác dụng giúp SV rút ngắn thời gian nghiên cứu và nhanh chóng bắt chước được cái đúng trong khi lập kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy và học, ghi chép và nhận xét hoạt động dạy và học.

- *Mẫu chưa hoàn chỉnh, mắc lỗi:* có tác dụng giúp SV nhận biết các lỗi thường mắc phải của các kế hoạch bài dạy, các tiết dạy, ghi chép, nhận xét tiết dạy. Khi thực hiện tạo lập sản phẩm của bản thân, SV bỏ qua các sai lầm thường xảy ra, rút ngắn thời gian đạt đến kỹ năng cần hình thành. Dựa vào nội dung và các giai đoạn tập giảng, các biểu mẫu này được chia thành nhóm và sử dụng theo trật tự như sau:

Nhóm 1, mẫu theo dõi hoạt động, gồm: Danh sách SV tham gia RLNVSPXTX 3 theo nhóm; Bảng

theo dõi hoạt động xem băng hình; Kế hoạch RLNVSPXTX dùng kèm với Đề cương chi tiết học phần; Phiếu đăng kí lịch rèn luyện và đánh giá hoạt động rèn luyện.

Nhóm 2, mẫu rèn luyện các năng lực tập giảng Tiếng Việt, gồm: Mẫu kế hoạch bài dạy; kế hoạch bài dạy hoàn chỉnh để tham khảo, phân tích; Băng tiết dạy mẫu trong tài liệu tập huấn sách giáo khoa; Băng tiết dạy mẫu trực tuyến trên hệ thống LMS, Zoom, Google meet; Các mẫu phương tiện dạy học đạt tiêu chuẩn và chưa đạt tiêu chuẩn để phân tích; Mẫu THSP và gợi ý cách xử lý THSP trong dạy học Tiếng Việt; Mẫu quy trình tổ chức hoạt động dạy-học.

Nhóm 3, mẫu nhận xét, rút kinh nghiệm sau giờ dạy, gồm: Mẫu phiếu ghi chép dự giờ; Phiếu dự giờ đã ghi chép hoàn chỉnh để phân tích; Mẫu câu nhận xét về hoạt động chuẩn bị và hoạt động dạy-học; Mẫu tổ chức hoạt động nhận xét và rút kinh nghiệm về hoạt động dạy - học dưới dạng video clip.

Nhóm 4, mẫu đánh giá các hoạt động, gồm: Mẫu tiêu chí đánh giá kế hoạch bài dạy; Phiếu đánh giá kế hoạch bài dạy đã ghi cụ thể; Mẫu tiêu chí đánh giá tiết dạy cấp tiểu học; Phiếu đánh giá tiết dạy đã ghi cụ thể; Mẫu tiêu chí đánh giá phần rút kinh nghiệm sau giờ dạy của nhóm; Phiếu đánh giá phần rút kinh nghiệm sau giờ dạy của các nhóm theo tiêu chí.

Biện pháp 4. Rèn luyện nâng cao năng lực lựa chọn, chuẩn bị, sử dụng đồ dùng dạy học.

Việc rèn luyện bao gồm giới thiệu lý thuyết về lựa chọn ĐDDH nhằm giúp SV nắm vững lý thuyết về ĐDDH (khái niệm, các loại, mục đích sử dụng); lựa chọn đúng, phù hợp đồ dùng theo các mục đích sử dụng; thiết kế được ĐDDH bổ sung theo từng bài học; sử dụng hợp lý đồ dùng đạt hiệu quả cao trong tiết dạy.

Qui trình hướng dẫn và rèn luyện lựa chọn, chuẩn bị và sử dụng ĐDDH:

- Hướng dẫn sơ lược về ĐDDH bao gồm giới thiệu lý thuyết về lựa chọn ĐDDH như các loại đồ dùng, mục đích sử dụng, cách lựa chọn, thiết kế và cách sử dụng.

- Giới thiệu minh họa một số ĐDDH tương ứng với các mục đích dạy học.

- Tổ chức thực hiện thành các bài tập về ĐDDH (lồng ghép vào yêu cầu soạn kế hoạch bài dạy) của 7 phân môn/nội dung rèn luyện:

+ Bài tập xác định ĐDDH tương ứng của các hoạt động dạy-học trong kế hoạch bài dạy.

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong khởi động tạo hứng thú.

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong hệ thống kiến thức trọng tâm bài học: sơ đồ tư duy, phiếu học tập, ...

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong củng cố bài học.

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong dạy viết chữ.

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong dạy kể chuyện.

+ Bài tập lựa chọn thiết kế và sử dụng ĐDDH trong dạy học âm, vần.

- Góp ý về cách lựa chọn ĐDDH của SV trong các kế hoạch bài dạy, quan tâm các vấn đề: tính khả thi, tính hiệu quả, sự phù hợp mục tiêu, nội dung bài học; sự phù hợp tâm sinh lý đặc điểm HS; câu hỏi dùng kèm; thời điểm, thời lượng dùng,...

- Tập dạy kết hợp tập sử dụng ĐDDH. Việc này thực hiện trước tập dạy, chủ yếu là làm quen thao tác với đồ dùng, bao gồm việc tập sử dụng cá nhân và tập sử dụng trong nhóm. *Tập sử dụng cá nhân* gồm tập bố trí các đồ dùng, trình chiếu các thiết kế có kết hợp câu hỏi, dự đoán được và tập xử lý các tình huống liên quan đến trình bày đồ dùng, tập trình bày các đồ dùng kết hợp với yêu cầu nhiệm vụ giao cho HS hoặc kết hợp lời giảng. *Tập sử dụng trong nhóm* gồm tập trình chiếu thông qua các nền tảng trực tuyến để làm quen cách kết nối và trình bày trực tuyến, tập dự đoán và xử lý các tình huống liên quan kết nối trực tuyến.

Biện pháp 5. Tổ chức rèn luyện nâng cao năng lực xử lý THSP chuyên môn Tiếng Việt

Thông qua biện pháp, SV được luyện tập xử lý các THSP hướng đặc trưng riêng biệt của giờ học Tiếng Việt có thật xuất phát từ thực tiễn (được giới thiệu lại) hoặc tình huống giả định (dự đoán có cơ sở) thuộc chuyên môn Tiếng Việt ở tiểu học. Với phạm vi hẹp, biện pháp này giới thiệu tình huống theo nhóm phân môn/kĩ năng và để SV phân tích các cách xử lý đã có và đề xuất cách xử lý mới khác (nếu có thể) để giúp SV có thể vận dụng vào các tình huống tương tự. Các THSP trong môn Tiếng Việt có thể phân thành các nhóm sau:

+ *Nhóm THSP về kĩ năng đọc*: Ví dụ, trong giờ tập đọc, bài “Đổi đáp với vua” (Tiếng Việt 3, tập 2, tr. 49), khi giúp HS tìm hiểu nghĩa của từ ngữ mới trong bài, HS nêu các từ ngữ mà GV chưa chuẩn bị sẵn để giải thích như “lâu la”, “leo leo”, “vé đôi”, “ngự giá”, giáo viên đã lúng túng. Nếu là giáo viên, em xử lý thế nào?

+ *Nhóm THSP về kĩ năng kể*: Ví dụ, ở giờ kể chuyện, một HS kể trước lớp theo tranh vẽ, đang kể ngập ngừng và dừng hơi lâu, giáo viên xử lý thế nào?

+ *Nhóm THSP về kĩ năng viết chữ, chính tả*: Ví dụ, ở bài tập đọc “Vẽ trứng” (Tiếng Việt 4, tập 1, tr. 120), HS thắc mắc tên Lê-ô-nác-đô đa Vin-xi có bộ phận “đa” không viết hoa, giáo viên giải thích thế nào?

+ *Nhóm THSP về kĩ năng sử dụng từ và câu*: Ví dụ, khi tìm từ trái nghĩa với “lành”, ngoài đáp án “rách”, vài HS đưa thêm đáp án “vỡ, độc, dữ,...” nhưng được HS khác nhận xét là các đáp án này chưa đúng. Là giáo viên, bạn xử lý thế nào?

+ *Nhóm THSP về phương pháp kiểm tra, đánh giá*: Ví dụ, khi kiểm tra kĩ năng ở bài học trước trong giờ Học vần, giáo viên (thực chất là SV tập dạy) chỉ kiểm tra kĩ năng viết chữ ghi âm, vần đã học trên bảng con và lúng túng trong nhận xét kết quả do còn vài HS viết chữ chưa đúng kích thước và đặt dấu thanh sai quy trình. Là giáo viên, bạn nhận xét gì về nội dung, cách thức kiểm tra bài học ở trên và nêu dự kiến phương án thực hiện của bản thân?

Việc rèn luyện theo trình tự sau:

+ Củng cố cho SV những kiến thức cơ bản về xử lý THSP thông thường gồm: xác định vấn đề, thu thập thông tin dẫn đến nảy sinh tình huống, lập giả thiết, đưa ra giải pháp và tiến hành xử lý tình huống.

+ Giới thiệu các THSP từ thực tiễn và tình huống giả định được tập hợp thu thập từ những tình huống đã xảy ra trong giờ học thực sự của giáo viên tiểu học, của SV sư phạm khi TTTN, KTSP hoặc băng tiết dạy mẫu và tình huống được nêu ra trên cơ sở dự đoán điểm khó của bài học về nội dung. Sau mỗi tiết dạy của SV, GV giới thiệu một tình huống liên quan để cả lớp cùng bàn luận.

+ Tập luyện kĩ năng dự đoán tình huống có thể xảy ra trong giờ học trải qua các bước: Tìm hiểu và nắm vững đặc điểm nhận thức của HS → thiết kế các hoạt động học tập → dự đoán tình huống HS có

thể gặp vướng mắc khó khăn trong quá trình học tập → dự kiến trước một số giải pháp xử lý tình huống.

+ Tổ chức phân tích và đề xuất cách xử lý các THSP theo các bước: Phân tích và nhận dạng tình huống → Xác định nhanh vấn đề trọng tâm của tình huống, đề ra phương hướng giải quyết → Liệt kê các phương án giải quyết → Lựa chọn một giải pháp tối ưu nhất trong các giải pháp đã dự kiến để giải quyết tình huống → Rút ra bài học kinh nghiệm và các tình huống vận dụng tương tự.

+ Thực hành xử lý các THSP tương tự trong quá trình tập dạy.

+ Tổng kết, rút kinh nghiệm.

Nguyên tắc rèn luyện theo biện pháp này là thực hiện mọi lúc mọi nơi khi có THSP phát sinh. Việc thực hiện lồng ghép vào mỗi buổi học với 1-2 tình huống liên quan và có kết hợp đánh giá cách xử lý tình huống.

Biện pháp 6. Xây dựng tinh thần làm việc theo nhóm, phát huy năng lực tổ chức rút kinh nghiệm giờ dạy cho các nhóm trưởng.

Làm việc nhóm mang đến hiệu quả nhất định trong hoạt động học tập trước nay, nhất là hoạt động rèn luyện kỹ năng với các thành viên đóng vai trò người dạy, người học, người dự để góp ý. Sau tiết dạy, việc tổ chức họp rút kinh nghiệm thành công cũng cần yếu tố điều hành của trưởng nhóm. Vì vậy, cần thành lập nhóm từ đầu, bầu chọn nhóm trưởng và hướng dẫn các công việc cần làm trong nhóm, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm tập luyện luân phiên ở nhiều vị trí khác nhau để rèn luyện toàn diện kỹ năng, phổ biến những công việc cần làm theo nhóm trong học phần RLNVSTX. GV hướng dẫn cần giới thiệu rõ các tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ trong nhóm, đào tạo nhóm trưởng, thành viên và tập luyện một số kỹ năng cho hoạt động dự giờ và họp rút kinh nghiệm sau tiết dạy.

Theo Dương Giáng Thiên Hương (2017), các nội dung RLNVSTX có thể phân thành nhiều nhóm chính nhưng về cơ bản tập trung ở 3 nhiệm vụ quan trọng: tập dạy, dự giờ và họp rút kinh nghiệm. Trong đó, hoạt động dự giờ ghi chép và họp rút kinh nghiệm là điểm yếu trong thực trạng được khảo sát, cần được rèn luyện để nâng cao hiệu quả. GV cần trao quyền có giới hạn cho nhóm trưởng trong điều hành tổ chức

nhóm rèn luyện hiệu quả để nhóm trưởng thực hiện các công việc:

+ Tổng hợp các ý kiến, đăng kí, lịch của thành viên, các đề xuất và nguyện vọng.

+ Liên lạc GV gửi các biểu mẫu, các báo cáo, lịch thực hiện.

+ Điều khiển thảo luận góp ý hoặc tổ chức (luân phiên người điều khiển và thư kí) phản thảo luận góp ý sau tiết dạy.

+ Tổng hợp thắc mắc chưa thể kết luận của nhóm trong buổi tự rèn luyện gửi GV.

2.3. Hiệu quả của biện pháp thông qua thực nghiệm có đối chứng

Việc thực nghiệm tất cả các biện pháp đã đề xuất đòi hỏi thời gian, nhân lực, độ lớn nhất định của mẫu thực nghiệm và nhiều vòng đánh giá. Trong phạm vi nghiên cứu hạn hẹp về thời gian và nhân sự có giới hạn, tác giả chỉ thực nghiệm chính thức đối với một biện pháp trong số các biện pháp đã đề xuất. Tác giả chọn thực nghiệm với biện pháp thứ 3 vì đây là biện pháp dự đoán có tác động rộng đến nhiều khía cạnh trong hoạt động tập giảng của SV và giúp cải thiện nhiều hạn chế nhất của SV hiện nay theo thực trạng đã nghiên cứu. Biện pháp này được tổ chức thực nghiệm (TN) có đối chứng (ĐC) trên đối tượng SV (20 TN; 21 ĐC) khóa 2019 ở học phần RLNVSTX 3 và đã mang lại những thành công nhất định trong việc nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho SV. Quá trình thực nghiệm trong suốt thời gian diễn ra học phần ở học kì I năm học 2021-2022, thời gian thực nghiệm chính thức từ 28/8/2021 đến 12/11/2021, từ tuần thứ 1 đến tuần 10 của học phần, tức 30 tiết thực lên lớp và 30 tiết tự rèn luyện. Thời gian đánh giá kết quả kéo dài đến 28/02/2022.

Trong quá trình thực nghiệm, chúng tôi tiếp tục so sánh năng lực của hai lớp dựa vào kết quả của các kỹ năng thành phần (điểm soạn kế hoạch bài dạy, điểm tập dạy). Đồng thời, để đánh giá đầy đủ mức độ hiệu quả của biện pháp được triển khai thực nghiệm, chúng tôi còn quan sát thêm một số hoạt động như kỹ năng ghi chép khi dự giờ, kỹ năng tổ chức họp góp ý sau dự giờ của SV hai lớp và đối chiếu các hoạt động này của hai lớp với các tiêu chí nhằm đánh giá đánh giá toàn diện hơn sự hiệu quả của thực nghiệm. Các kết quả đánh giá trong thực nghiệm được xử lý mã hóa bằng điểm số để so sánh và được kết luận là có hiệu

quả khi khắc phục được các hạn chế so với kết quả của nhóm khảo sát hồ sơ KTSP, TTTN hoặc kết quả tốt hơn ở đa số các tiêu chí của mỗi nội dung khi so với kết quả khảo sát hoặc kết quả lớp ĐC.

2.3.1. Kết quả biểu thị chất lượng của kế hoạch bài dạy

Hai mươi và hai mươi một bộ kế hoạch bài dạy lần lượt ở lớp thực nghiệm và đối chứng được đánh giá điểm theo tiêu chí đánh giá giống nhau. Khi đánh giá từng nội dung bằng điểm số, mỗi kế hoạch

bài dạy đạt tối đa 30 điểm. Kết quả thu được được thống kê theo nhóm:

- Nhóm có tổng điểm dưới 15 (<15), mức đánh giá trung bình yếu.
- Nhóm có tổng điểm bằng 15 (=15), mức đánh giá trung bình.
- Nhóm có tổng điểm trên 15 (>15), mức đánh giá khá + giỏi.
- Nhóm có tổng điểm trên 20 (>20), mức đánh giá giỏi.

Bảng 2. Kết quả biểu thị mức điểm của kế hoạch bài dạy theo tỉ lệ %

Loại điểm	Thực nghiệm		Đối chứng		Khảo sát	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<15	1	1,00	1	0,96	13	4,4
15	3	3,00	5	4,81	14	4,7
>15	96	96,00	99	95,19	269	90,9
>20	54	54,00	16	15,38	130	43,9
Điểm TBC	20,8		18,8		20,1	

Kết quả cho thấy tỉ lệ kế hoạch bài dạy ở mức khá và giỏi của lớp thực nghiệm đã có sự cải thiện rõ rệt. Tỉ lệ này trong các hồ sơ KTSP năm 2019, 2020 là 90,9% mức khá và 43,9 % mức giỏi, qua học phần RLNVSTPX 3 có thực nghiệm một biện pháp thì tỉ lệ này tăng cao hơn với 96% mức khá và 54% mức giỏi. Nếu so sánh giữa lớp thực nghiệm và đối chứng, kết quả cho thấy “hiệu quả của biện pháp thực nghiệm là nâng cao hơn được chất lượng kế hoạch bài dạy từ mức khá lên mức giỏi”. Nghĩa là nếu SV đã soạn được một kế hoạch bài dạy ở mức khá nhưng còn mắc một số sai sót thì qua biện pháp thực nghiệm sẽ giúp các em sửa chữa được các sai sót này và hoàn thiện kế hoạch bài dạy. Vậy, khi thực nghiệm rèn luyện lập kế hoạch bài dạy, kết quả đánh giá các kế hoạch bài dạy của lớp thực nghiệm đã khắc phục được hạn chế so với trong hồ sơ KTSP 2019, 2020 ở 03 tiêu nội dung *soạn mục tiêu dạy học, dự kiến thời gian cho từng hoạt động và dự kiến ĐDDH. Kết luận: biện pháp 3 tổ chức thực nghiệm đạt hiệu quả ở nội dung rèn luyện lập kế hoạch bài dạy.*

2.3.2. Kết quả biểu thị chất lượng của tập dạy

Chín tiết dạy của SV ở mỗi lớp thực nghiệm và đối chứng được hai GV phụ trách giảng dạy cùng dự

giờ và thống nhất cách đánh giá theo cùng tiêu chí của *Phiếu đánh giá tiết dạy của hoạt động RLNVSTPX 3*. Sau đó, các GV tiến hành đánh giá từng nội dung ở tất cả các tiết dạy của SV bằng điểm số, mỗi tiết dạy đạt tối đa 10 điểm. Kết quả thu được được thống kê theo nhóm điểm:

- Nhóm có tổng điểm dưới 7 (<7).
- Nhóm có tổng điểm từ 7 đến 7,9 (7-7,9).
- Nhóm có tổng điểm từ 8 đến 8,9 (8-8,9).
- Nhóm có tổng điểm từ 9 đến 9,9 (9-9,9) và nhóm có tổng điểm là 10.

Về tổng thể, những tiết dạy được đánh giá theo cùng tiêu chí của SV hai lớp thực nghiệm và đối chứng cho thấy tỉ lệ tiết dạy <7,0 điểm của lớp thực nghiệm không có, lớp đối chứng là 4,76%, tỉ lệ đạt điểm từ 8,0-8,9 ở lớp đối chứng (61,9%) cao hơn lớp thực nghiệm (45%) nhưng tỉ lệ tiết dạy đạt điểm cao từ 9,0-9,9 của lớp thực nghiệm là 35% và lớp đối chứng chỉ 14,29%. Qua thực nghiệm, rõ ràng điểm đánh giá tập dạy của SV được nâng lên ở mức điểm cao hơn, đặc biệt không còn tỉ lệ điểm quá thấp (<7,0) và trong số các loại điểm mức cao thì điểm từ 9,0-10 rất nhiều.

Bảng 3. Kết quả biểu thị mức điểm của nội dung tập dạy theo tỉ lệ %

Loại điểm	Thực nghiệm		Đối chứng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<7,0	0	0	1	4,76
7-7,9	4	20	4	19,05
8-8,9	9	45	13	61,90
9-9,9	7	35	3	14,29
10	0	0	0	0
Tổng	20	100	21	100
Điểm TBC	8,525		8,166	

Xét riêng theo từng tiêu chí đánh giá, các tiết dạy của lớp thực nghiệm vượt hơn lớp đối chứng ở 6/10 tiêu chí, trong đó có 03 tiêu chí đặc biệt vượt trội với tỉ lệ chênh lệch mức độ điểm giữa lớp đối chứng và thực nghiệm cao là: (1) *Khả năng theo dõi, quan sát, phát hiện giúp đỡ những khó khăn của HS.* (2) *Khả năng phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của HS; mức độ hợp lí của phương án, kiểm tra, đánh giá.* (3) *Khả năng tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ của HS trong lớp, môi trường và không khí lớp học.*

- Còn so với kết quả của SV khi khảo sát hồ sơ TTTN năm 2020 và 2021, kết quả tập dạy của SV lớp thực nghiệm đã khắc phục được 04 hạn chế ở các nội dung: (1) *Thiết kế chuỗi hoạt động học phù hợp với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học.* (2) *Sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học và học liệu.* (3) *Theo dõi, quan sát, phát hiện kịp thời những khó khăn của HS.* (4) *Phân tích, đánh giá hợp lí kết quả hoạt động của HS; sử dụng hợp lí phương án, kiểm tra, đánh giá.* Nhìn chung, kết quả các tiết dạy về tổng thể (điểm trung bình chung TBC) của lớp thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng. Khoảng cách điểm và khung điểm của lớp thực nghiệm ngắn, có độ đồng đều cao hơn so với kết quả khảo sát đầu vào của lớp trước khi rèn luyện. Các tiết dạy được đánh giá của SV lớp thực nghiệm đã khắc phục một phần những hạn chế của SV trong đợt TTTN năm 2020, 2021. *Kết luận: biện pháp 3 tổ chức thực nghiệm đạt hiệu quả ở nội dung rèn luyện tập dạy.*

2.3.3. Kết quả biểu thị chất lượng rèn luyện ở hoạt động dự giờ, ghi chép khi dự giờ và góp ý sau tiết dạy

Cả hai lớp thực nghiệm và đối chứng được tiến hành dự giờ 2 tiết dạy như nhau và cùng ghi chép vào phiếu dự giờ, phiếu được thống kê tính điểm theo cùng bộ tiêu chí. Phiếu ghi chép dự giờ được đánh giá điểm theo *Tiêu chí đánh giá phiếu dự giờ*. Khi đánh giá từng nội dung bằng điểm số, mỗi phiếu đạt tối đa 30 điểm. Kết quả thu được được thống kê theo nhóm:

- Nhóm có tổng điểm dưới 15 (<15), mức đánh giá *trung bình yếu*.

- Nhóm có tổng điểm bằng 15 (=15), mức đánh giá *trung bình*.

- Nhóm có tổng điểm trên 15 (>15), mức đánh giá *khá + giỏi*.

- Nhóm có tổng điểm trên 20 (>20), mức đánh giá *giỏi*.

Kết quả cho thấy lớp thực nghiệm đạt 87,5% số phiếu ghi chép đạt yêu cầu (>15 điểm, trên mức điểm trung bình khi quy đổi kết quả về điểm số) trong khi đó tỉ lệ này ở lớp đối chứng và ở hồ sơ khảo sát lần lượt là 52,4% và 48,3%. Cụ thể, các phiếu ghi chép của lớp thực nghiệm có tỉ lệ hoàn thành tốt (tức là đạt điểm tối đa ở tiêu chí được đo) ở 3 nội dung quan trọng: nội dung *ghi chép* (tiến trình, lưu lại dàn bài), nội dung *ghi lời nhận xét* (về tiến trình dạy học, về kết quả hoạt động dạy và học), nội dung ghi chép kinh nghiệm rút ra được sau dự giờ (ghi ưu điểm, nhược điểm của tiết dạy, kinh nghiệm bản thân thu nhận sau tiết dự) với tỉ lệ phần trăm số phiếu đạt điểm tối đa ở tiêu chí được xét cao hơn nhiều so với cùng tiêu chí của các phiếu ở lớp đối chứng và ở hồ sơ khảo sát.

Bảng 4. Kết quả tổng hợp phần ghi chép và góp ý sau dự giờ (tỉ lệ %)

Nhóm điểm	Thực nghiệm		Đối chứng		Khảo sát	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<15	5	12,5	15	35,7	105	35,47
15	0	0,0	5	11,9	48	16,22
>15	35	87,5	22	52,4	143	48,31
>20	16	40,0	6	14,3	66	22,30
Tổng	40	100,0	42	100,0	296	100,0

Bảng 5. Kết quả chi tiết phần ghi chép và góp ý sau dự giờ (tỉ lệ %)

Mức điểm	Ghi chép			Nhận xét				Rút kinh nghiệm		
	Tiến trình	Phương pháp	Dàn bài	Chuẩn bị	Tiến trình	Kết quả	HD nối tiếp	Ưu, nhược	Thành công	Bài học kinh nghiệm
Thực nghiệm										
1,0	12,5	35	17,5	17,5	17,5	10	35	2,5	27,5	12,5
2,0	65	50	52,5	75	42,5	57,5	57,5	47,5	50	57,5
3,0	22,5	15	30	7,5	40	32,5	7,5	50	22,5	30
Đối chứng										
1,0	35,7	52	52,4	74	67	62	88	26,19	45,238	42,857
2,0	54,8	38	42,9	24	24	38	12	59,524	45,238	45,238
3,0	9,52	9,5	4,76	2,4	9,5	0	0	14,286	9,5238	11,905
Khảo sát										
1,0	11,1	54	33,1	60	51	63	82	9,7973	28,716	49,662
2,0	62,2	27	56,1	33	33	30	12	71,284	60,473	32,095
3,0	26,7	19	10,8	6,8	16	7,1	5,7	18,919	10,811	18,243

Qua thực nghiệm với số lượng mẫu thực nghiệm và thời gian nhất định, kết quả cho thấy một biện pháp trong số các biện pháp đề xuất đã phát huy hiệu quả đáng kể trong việc nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành GDTH ở môn Tiếng Việt. Hiệu quả của biện pháp thực nghiệm thể hiện ở việc nâng cao hơn được chất lượng kế hoạch bài dạy, giúp SV cải thiện những sai sót và hoàn thiện kế hoạch bài dạy; cải thiện kỹ năng tập dạy cho SV ở những nội dung quan trọng như “thiết kế chuỗi hoạt động học”, “sử dụng thiết bị dạy học”, “theo dõi, quan sát, phát hiện giúp đỡ những khó khăn của HS”, “phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của HS, đưa ra phương án, kiểm tra, đánh giá”, “tạo môi trường lớp học”; tác động

tích đến kỹ năng ghi chép và nhận xét, góp ý sau tiết dạy của SV. Trong quá trình thực nghiệm, tác giả cũng đã xây dựng bộ công cụ đánh giá và các biểu mẫu đánh giá chi tiết các nội dung ở mỗi kỹ năng tập giảng. Đây là dữ liệu quan trọng bổ sung vào hồ sơ học phần RLNVSP3TX 3, phục vụ cho quá trình rèn luyện và đánh giá kết quả rèn luyện hiệu quả hơn.

3. Kết luận

Xuất phát từ thực tiễn, vấn đề nâng cao hiệu quả hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH được cho thấy là rất cần thiết. Qua nghiên cứu này, 06 biện pháp đã được đề xuất để nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tập giảng dạy môn Tiếng Việt cho

SV ngành GDTH, Trường Đại học Đồng Tháp thông qua hoạt động RLNVSPTX. Trong số các biện pháp đã đề xuất, không có biện pháp nào thực hiện độc lập mà có thể đem lại hiệu quả một cách toàn diện. Mỗi biện pháp có căn cứ đề xuất riêng nhưng đều cùng tác động vào nhiều khía cạnh của mục tiêu rèn luyện, cải thiện chất lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động rèn luyện ở nhiều mặt. Một trong số các biện pháp đã được chứng minh bằng số liệu thực nghiệm rằng nó có tác động và đem lại hiệu quả cho hoạt động tập giảng môn Tiếng Việt cho SV ngành GDTH, Trường Đại học Đồng Tháp. Kết quả này cũng mở ra một hướng nghiên cứu sâu hơn trong thời gian tới với giả thuyết rằng thời gian kéo dài và mẫu thực nghiệm tăng độ lớn, việc áp dụng biện pháp vừa thực nghiệm kết hợp với sự thực hiện đồng loạt các biện pháp còn lại sẽ mang đến hiệu quả to lớn hơn trong việc góp phần nâng cao chất lượng nghiệp vụ giảng dạy cho SV ngành GDTH. Vì vậy, SV và GV hướng dẫn cũng như các cấp quản lí, lãnh đạo ngành học cần cùng nhau thực hiện và tạo điều kiện tốt nhất để áp dụng các biện pháp đã đề xuất trong nghiên cứu vào môn Tiếng Việt và các môn học khác nữa, nhằm nâng cao hơn năng lực giảng dạy của SV, đạt chuẩn đầu ra ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được hỗ trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ cấp Cơ sở của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số: SPD2021.01.03./.

Tài liệu tham khảo

Dương Giáng Thiên Hương. (2017). *Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.

Đại học Đồng Tháp. (2018, 2019 và 2020). *Chương trình giáo dục đại học cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học* (Ban hành kèm theo các Quyết

định số 1149/QĐ-ĐHDT, 1985a/QĐ-ĐHDT, 1688/QĐ-ĐHDT).

- Đặng Vũ Hoạt (chủ biên) và Hà Thị Đức. (2015). *Lí luận dạy học đại học*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Hoàng Phê (chủ biên), Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương, Phạm Thị Thủy, Đào Thị Minh Thu và Đặng Thanh Hòa. (2020). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm từ điển học. NXB Đà Nẵng.
- Lê Phương Nga và Đặng Kim Nga (2007). *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm và NXB Giáo dục.
- Mông Ký Slay. (2000). *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc cấp tiểu học*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Ngọc Hiếu. (2013). *Quy trình hình thành kỹ năng thực hành sư phạm theo tiếp cận năng lực thực hiện*. Đại học Sư phạm và Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.
- Phạm Trung Thanh (chủ biên) và Nguyễn Thị Lý. (2007). *Giáo trình Bài tập Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Phạm Trung Thanh (chủ biên) và Nguyễn Thị Lý. (2011). *Giáo trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Phan Thị Hồng Vinh (chủ biên), Dương Anh Tuấn và Nguyễn Giang Nam. (2010). *Giáo trình Giáo dục học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Quý Lâm và Kim Phượng. (2014). *Từ điển tiếng Việt*. Viện ngôn ngữ học Việt Nam. Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội.
- Trần Quốc Thành và Nguyễn Đức Sơn. (2011). *Tâm lí học xã hội*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học Sư phạm.